

THÔNG BÁO

Điểm thi (vòng 2) và nhận đơn phúc khảo kết quả thi (vòng 2) kỳ tuyển dụng viên chức huyện Tây Sơn năm 2024

Căn cứ Quyết định số 3687/QĐ-UBND ngày 08/8/2024 của Ủy ban nhân dân huyện về việc phê duyệt nhu cầu tuyển dụng viên chức năm 2024; Quyết định số 3744/QĐ-UBND ngày 12/8/2024 của Ủy ban nhân dân huyện về việc ban hành Kế hoạch tuyển dụng viên chức năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 3797/QĐ-UBND ngày 16/8/2024 của Ủy ban nhân dân huyện về việc thành lập Hội đồng tuyển dụng viên chức năm 2024; Quyết định số 5101/QĐ-UBND ngày 20/11/2024 của Ủy ban nhân dân huyện về việc thay đổi thành viên Hội đồng tuyển dụng viên chức và thành viên Ban Giám sát kỳ tuyển dụng viên chức năm 2024; Quyết định số 5282/QĐ-UBND ngày 29/11/2024 của Ủy ban nhân dân huyện về việc thay đổi thành viên Hội đồng tuyển dụng viên chức năm 2024,

Hội đồng tuyển dụng viên chức huyện Tây Sơn thông báo điểm thi (vòng 2) và nhận đơn phúc khảo kết quả thi (vòng 2) kỳ tuyển dụng viên chức huyện Tây Sơn năm 2024, cụ thể như sau:

1. Niêm yết kết quả điểm thi (vòng 2) môn Nghiệp vụ chuyên ngành:

(Có danh sách kèm theo)

2. Nhận đơn phúc khảo kết quả thi (vòng 2) kỳ tuyển dụng viên chức huyện Tây Sơn năm 2024

- Thời gian: 15 ngày, bắt đầu lúc 07 giờ 00 phút ngày 06/12/2024 đến 17 giờ 00 phút ngày 20/12/2024. Qua thời gian trên, Hội đồng tuyển dụng viên chức huyện không tiếp nhận, giải quyết.

- Địa điểm nhận đơn phúc khảo: Thí sinh nộp đơn phúc khảo *(theo mẫu kèm theo)* trực tiếp tại Hội đồng tuyển dụng viên chức huyện (Phòng Nội vụ huyện), số 59 Phan Đình Phùng, thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định trong giờ hành chính.

- Phí phúc khảo: 150.000 đồng/bài thi.

- Phương thức nộp phí phúc khảo: Qua Cổng Dịch vụ công tỉnh Bình Định tại địa chỉ: <https://dichvucong.binhdinhh.gov.vn>.

3. Thông báo này được đăng tải trên Thông tin điện tử huyện Tây Sơn tại địa chỉ <https://tayson.binhdinhh.gov.vn/>, mục Thông tin tuyển dụng và được niêm yết tại

trụ sở Ủy ban nhân dân huyện (Số 59 Phan Đình Phùng, thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định).

Hội đồng tuyển dụng viên chức huyện Tây Sơn thông báo để các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan và thí sinh có tên trong danh sách biết, thực hiện. Nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân, thí sinh có liên quan liên hệ Phòng Nội vụ huyện Tây Sơn theo địa chỉ số 59 Phan Đình Phùng, thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định hoặc số điện thoại: 02563580971 trong giờ hành chính để được giải đáp./. *thuy*

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND huyện;
- Văn phòng HĐND và UBND huyện (Trang Thông tin điện tử);
- Phòng Nội vụ huyện (niêm yết);
- Trung tâm VHNTTT huyện (đưa tin);
- Lưu: VT, HĐTD. *nh*

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG
CHỦ TỊCH**



**PHÓ CHỦ TỊCH UBND HUYỆN
Bùi Văn Mỹ**

ĐIỂM THI VÒNG 2

KỲ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC HUYỆN TÂY SƠN NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số 21/TB-HĐTD ngày 06/12/2024 của Hội đồng tuyển dụng viên chức)

Số TT	Số BD	Họ và tên	Năm sinh	Vị trí dự tuyển	Điểm thi	Ghi chú
1	001	Nguyễn Thị Diệu Ái	03/05/1997	Giáo viên Toán học	72,0	
2	002	Huỳnh Thị An	10/01/2002	Giáo viên Mầm non	33,0	
3	003	Đoàn Thị Huệ An	29/10/2000	Giáo viên Toán học	64,0	
4	004	Lương Thị Kim Anh	10/06/1994	Giáo viên Mầm non	85,0	
5	005	Nguyễn Thị Ánh	14/07/1995	Giáo viên Mầm non	76,0	
6	006	Hồ Thị Thúy Ba	25/11/1999	Giáo viên Tiểu học		Vắng
7	007	Lý Tấn Ban	01/01/2000	Giáo viên Toán học	67,0	
8	008	Lê Nguyễn Kỳ Băng	20/04/2001	Giáo viên Địa lý	85,0	
9	009	Trương Thanh Bầu	06/09/1995	Giáo viên Vật lý	50,0	
10	010	Ngô Cao Nghĩa Loan Bích	06/01/2002	Giáo viên Ngữ văn	79,0	
11	011	Nguyễn Thị Biên	07/06/1996	Giáo viên Lịch sử	75,0	
12	012	Trần Gia Bình Bình	26/08/2002	Giáo viên Mầm non	80,0	
13	013	Thái Thị Cầm	06/04/1999	Giáo viên Lịch sử	55,0	
14	014	Bùi Thị Thanh Cang	06/06/1995	Giáo viên Tiếng Anh TH	85,0	
15	015	Nguyễn Thị Tuyết Công	20/03/1997	Giáo viên Toán học	85,0	
16	016	Đào Thị Cơ	01/01/1989	Giáo viên Mầm non	50,0	
17	017	Lê Thị Mỹ Châu	10/02/2002	Giáo viên Tiếng Anh THCS	57,0	
18	018	Võ Thị Kim Chi	10/09/1992	Nhân viên Y tế	72,0	
19	019	Lê Nhã Chi	01/04/1998	Giáo viên Tiếng Anh THCS	57,0	
20	020	Nguyễn Thị Chiến	02/09/1991	Giáo viên Mầm non		Vắng
21	021	Nguyễn Thị Chín	20/02/1986	Giáo viên Mầm non	65,0	
22	022	Nguyễn Thị Diễm	20/05/1999	Giáo viên Tiểu học	53,0	
23	023	Huỳnh Nguyễn Huyền Diễm	21/06/1999	Giáo viên Tiểu học	52,0	
24	024	Trương Thị Phương Diễm	29/08/1999	Giáo viên Địa lý	67,0	
25	025	Nguyễn Thúy Diễm	12/09/1995	Giáo viên Tiếng Anh THCS	68,0	
26	026	Tô Thị Hồng Diệp	17/04/1992	Giáo viên Mầm non	85,0	

Stm

CP

gk

Số TT	Số BD	Họ và tên	Năm sinh	Ví trí dự tuyển	Điểm thi	Ghi chú
27	027	Đặng Thị Diệu	19/01/2002	Giáo viên Tiếng Anh THCS	52,0	
28	028	Hồ Thị Diệu	10/04/1999	Giáo viên Tiếng Anh THCS	76,0	
29	029	Nguyễn Thị Xuân Dung	16/11/1998	Giáo viên Tiếng Anh THCS	76,0	
30	030	Nguyễn Thị Phương Dung	01/05/1995	Nhân viên Thư viện TH	85,0	
31	031	Bùi Thị Phương Dung	11/07/2001	Giáo viên Lịch sử	78,0	
32	032	Nguyễn Hoàng Dũng	30/08/1985	Bảo vệ thực vật	59,0	
33	033	Lê Tuyền Duyên	10/07/2002	Giáo viên Mầm non	60,0	
34	034	Đỗ Thị Duyên	02/06/1999	Giáo viên Mầm non	75,0	
35	035	Phạm Thị Mỹ Duyên	03/10/2000	Giáo viên Toán học	75,0	
36	036	Nguyễn Lê Duyên	26/09/2002	Giáo viên Hóa học	85,0	
37	037	Đinh Thị Dưóc	10/10/1993	Nhân viên Y tế	76,0	
38	039	Nguyễn Thị Thùy Dương	10/03/1998	Giáo viên Mầm non	83,0	
39	040	Nguyễn Thùy Dương	21/07/2003	Giáo viên Mầm non	66,0	
40	041	Đặng Thị Dưỡng	15/04/1994	Giáo viên Sinh học	43,0	
41	042	Nguyễn Đăng Đà	07/11/2002	Giáo viên Toán học	67,0	
42	043	Nguyễn Văn Đạo	28/01/1993	Giáo viên Lịch sử	68,0	
43	044	Nguyễn Thành Đạt	21/09/2002	Giáo viên Toán học	70,0	
44	045	Trần Thị Hồng Điệp	20/05/1988	Giáo viên Hóa học		Vắng
45	046	Đỗ Điều	10/08/1999	Giáo viên Tin học TH	29,0	
46	047	Nguyễn Hiền Đoan	06/06/2003	Giáo viên Mầm non	76,0	
47	048	Bùi Quý Đức	28/08/2000	Giáo viên Tiểu học	80,0	
48	049	Trần Thị Bích Gấm	24/11/2001	Giáo viên Tiểu học	67,0	
49	050	Lê Thị Lam Giang	24/04/1998	Giáo viên Mầm non	72,0	
50	051	Lê Thị Trà Giang	26/06/2002	Giáo viên Vật lý	43,0	
51	053	Nguyễn Thị Hồng Hà	16/10/1985	Giáo viên Mầm non	63,0	
52	054	Đỗ Duy Hải	07/07/2000	Giáo viên Lịch sử	70,0	
53	055	Nguyễn Thị Minh Hạnh	29/12/1982	Giáo viên Mầm non	70,0	
54	056	Võ Thị Mỹ Hạnh	24/08/2000	Giáo viên Tiểu học	70,0	
55	057	Nông Thị Hồng Hạnh	30/07/2001	Giáo viên Tiểu học	71,0	
56	058	Đặng Thị Thu Hào	10/03/2002	Giáo viên Tiểu học	78,0	
57	059	Hồ Thị Lệ Hằng	08/03/2000	Giáo viên Mầm non	10,0	

Am *CP* *ok*

Số TT	Số BD	Họ và tên	Năm sinh	Vị trí dự tuyển	Điểm thi	Ghi chú
58	060	Nguyễn Thị Bích Hằng	03/06/1997	Giáo viên Mầm non	63,0	
59	061	Hà Thị Thanh Hằng	09/12/1997	Giáo viên Tiểu học	79,0	
60	062	Lê Thị Thu Hằng	02/08/2002	Giáo viên Tiểu học	70,0	
61	063	Nguyễn Thị Thúy Hằng	01/11/1991	Giáo viên Tiếng Anh TH	89,0	
62	064	Văn Thị Thanh Hằng	25/09/2002	Giáo viên Tiểu học	70,0	
63	065	Nguyễn Thị Lệ Hằng	03/04/1996	Giáo viên Toán học	63,0	
64	066	Nguyễn Thị Thúy Hằng	26/06/1992	Giáo viên Địa lý	88,0	
65	067	Võ Thị Thanh Hân	20/09/1990	Giáo viên Mầm non	50,0	
66	068	Trần Thị Hậu	21/02/1991	Giáo viên Mầm non		Vắng
67	069	Trương Thị Hậu	24/04/1998	Giáo viên Toán học	71,0	
68	070	Đinh Thị Hiểm	04/09/2001	Giáo viên Tiểu học	79,0	
69	071	Huỳnh Thị Thu Hiền	19/01/1992	Nhân viên Y tế	77,0	
70	072	Lê Thị Thu Hiền	21/04/1997	Nhân viên Thư viện TH	80,0	
71	073	Trần Thị Thu Hiền	10/06/1994	Nhân viên Thư viện TH	32,0	
72	074	Lý Thị Thu Hiền	06/09/1993	Giáo viên Vật lý	62,0	
73	075	Nguyễn Thị Hiền	10/01/1993	Giáo viên Hóa học	87,0	
74	076	Võ Thị Diệu Hiền	16/12/2000	Giáo viên Tiếng Anh THCS	71,0	
75	077	Cao Thị Như Hiếu	02/08/2000	Giáo viên Mầm non	70,0	
76	078	Huỳnh Minh Hiếu	14/12/2002	Giáo viên Tiểu học	78,0	
77	079	Nguyễn Vũ Hoàng Hoa	02/10/1999	Giáo viên Ngữ văn	86,0	
78	080	Nguyễn Xuân Hòa	08/09/2002	Giáo viên Tiếng Anh THCS	78,0	
79	081	Phạm Trần Thu Hòa	20/02/1992	Giáo viên Tiếng Anh THCS	58,0	
80	082	Lê Thành Hoan	07/09/1994	Giáo viên Toán học	67,0	
81	083	Lê Ngọc Hội	01/03/1996	Giáo viên Tiểu học	50,0	
82	084	Nguyễn Thị Như Hồng	20/09/2002	Giáo viên Toán học	57,0	
83	085	Trương Thu Hồng	02/05/1986	Giáo viên Tiếng Anh THCS	75,0	
84	086	Nguyễn Thị Ánh Hồng	09/10/1992	Giáo viên Ngữ văn	80,0	
85	087	Nguyễn Thị Linh Huệ	22/09/1996	Nhân viên Y tế	76,0	
86	088	Lê Thị Huệ	01/10/1989	Giáo viên Mầm non	85,0	
87	089	Nguyễn Thị Hồng Huệ	18/11/1992	Giáo viên Tiếng Anh THCS	75,0	
88	090	Đỗ Thị Mỹ Huệ	26/02/1996	Giáo viên Vật lý		Vắng

Am QP

16

Số TT	Số BD	Họ và tên	Năm sinh	Vị trí dự tuyển	Điểm thi	Ghi chú
89	091	Nguyễn Thị Thanh Huy	02/01/1993	Giáo viên Hóa học	85,0	
90	092	Nguyễn Thị Khánh Huyền	26/12/2002	Giáo viên Toán học	78,0	
91	093	Bùi Thúy Kiều	01/08/2003	Giáo viên Mầm non	77,0	
92	094	Văn Mộng Kiều	27/03/2002	Giáo viên Tiểu học	40,0	
93	095	Lê Thị Thúy Kiều	19/08/1999	Giáo viên Tiểu học		Vắng
94	096	Nguyễn Thị Thuý Kiều	01/03/1996	Giáo viên Tiếng Anh TH	87,0	
95	097	Huỳnh Thị Khanh	06/06/1995	Giáo viên Mầm non	83,0	
96	098	Nguyễn Thị Hồng Lan	02/02/1998	Giáo viên Mầm non	35,0	
97	099	Võ Thị Lâm	20/04/1999	Giáo viên Tiểu học	42,0	
98	100	Cao Thị Lẽ	25/06/2003	Giáo viên Mầm non	50,0	
99	101	Phan Thị Mỹ Lệ	14/10/2000	Giáo viên Tiểu học	50,0	
100	102	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	02/08/2002	Giáo viên Tiểu học	68,0	
101	103	Trần Thị Mỹ Lệ	02/10/1996	Giáo viên Hóa học		Vắng
102	104	Trần Thị Út Li	10/02/1998	Giáo viên Mầm non	50,0	
103	105	Hồ Thị Kim Liên	26/03/1999	Giáo viên Mầm non	84,0	
104	106	Trần Thị Liên	18/01/1995	Giáo viên Tiếng Anh THCS	73,0	
105	107	Đặng Thị Liên	24/05/1993	Giáo viên Ngữ văn	75,0	
106	108	Đặng Thị Bích Liễu	11/03/1993	Giáo viên Ngữ văn	54,0	
107	109	Nguyễn Hoàn Trúc Linh	02/08/2001	Giáo viên Mầm non	66,0	
108	110	Nguyễn Hoàng Linh	07/01/2001	Giáo viên Tiểu học	72,0	
109	111	Văn Thị Hoàng Linh	20/09/1993	Nhân viên Thư viện TH	50,0	
110	112	Mai Thị Thuý Linh	16/11/1991	Giáo viên Tiểu học	39,0	
111	113	Tạ Thùy Linh	11/03/2002	Giáo viên Tiểu học	83,0	
112	114	Phạm Thị Hoài Linh	08/09/2002	Giáo viên Tiểu học	75,0	
113	115	Nguyễn Thị Tường Linh	29/12/1992	Nhân viên Thư viện TH	91,0	
114	116	Nguyễn Thị Ngọc Linh	04/06/1992	Giáo viên Toán học	55,0	
115	117	Trần Nhật Linh	15/04/1999	Giáo viên Vật lý	78,0	
116	118	Nguyễn Công Lịnh	28/01/1977	Nhân viên Thư viện TH	92,0	
117	119	Nguyễn Thị Kiều Loan	21/06/1997	Giáo viên Tiểu học	50,0	
118	120	Lê Thị Trúc Loan	23/05/1997	Giáo viên Tiếng Anh TH	79,0	
119	121	Trần Thị Bích Loan	04/02/1992	Giáo viên Ngữ văn	86,0	

Số TT	Số BD	Họ và tên	Năm sinh	Vị trí dự tuyển	Điểm thi	Ghi chú
120	122	Nguyễn Thị Trúc Loan	12/06/2002	Giáo viên Ngữ văn	69,0	
121	123	Nguyễn Thị Thanh Loan	23/11/1999	Giáo viên Toán học	77,0	
122	124	Đinh Thị Lóc	08/08/1991	Giáo viên Tiểu học	50,0	
123	125	Nguyễn Thị Thanh Lộc	10/02/1994	Giáo viên Tiếng Anh THCS	70,0	
124	126	Nguyễn Thị Hồng Lộc	29/06/1996	Giáo viên Tiếng Anh TH	73,0	
125	127	Nguyễn Thị Bích Lợi	05/02/1996	Giáo viên Tiểu học	67,0	
126	128	Trương Thị Lua	12/12/1999	Giáo viên Mầm non	50,0	
127	129	Đinh Thị Lương	09/10/1995	Giáo viên Mầm non	35,0	
128	130	Huỳnh Thị Ly	30/11/1991	Giáo viên Mầm non	76,0	
129	131	Huỳnh Thị Yến Ly	01/11/2002	Giáo viên Tiểu học	50,0	
130	132	Nguyễn Thị Ly	20/03/1999	Giáo viên Tiểu học	45,0	
131	133	Đặng Phan Tiểu Ly	21/03/1994	Giáo viên Tiếng Anh TH	93,0	
132	134	Võ Thị Trúc Ly	19/09/2002	Giáo viên Tiểu học	83,0	
133	135	Đặng Diễm Ly	17/01/1989	Giáo viên Tin học TH	69,0	
134	136	Đoàn Thị Khánh Ly	06/08/1996	Giáo viên Địa lý	80,0	
135	137	Nguyễn Trúc Ly	30/08/1994	Giáo viên Toán học	69,0	
136	138	Lê Thị Thiên Lý	08/07/2000	Giáo viên Tiếng Anh TH	35,0	
137	140	Võ Cao Thuý Mai	12/12/2002	Giáo viên Tiếng Anh THCS	58,0	
138	141	Nguyễn Thị Tố Mai	22/07/1997	Giáo viên Vật lý	42,0	
139	142	Mai Thị May	10/05/2002	Giáo viên Mầm non	23,0	
140	143	Trần Thúy Mân	18/10/1999	Giáo viên Tiếng Anh THCS	73,0	
141	144	Nguyễn Thị Ngọc Miên	25/08/1994	Giáo viên Mầm non	40,0	
142	145	Nguyễn Hoài Miên	29/05/1996	Giáo viên Toán học	86,0	
143	147	Nguyễn Thị Mơ	01/01/1997	Giáo viên Lịch sử	38,0	
144	148	Phan Thị Trà My	28/07/1992	Nhân viên Y tế	77,0	
145	149	Nguyễn Thị Hồng My	20/03/1992	Giáo viên Tiểu học	72,0	
146	150	Huỳnh Lệ My	20/07/1995	Giáo viên Tiếng Anh THCS	77,0	
147	151	Võ Huỳnh Huyền My	25/12/2001	Giáo viên Tiếng Anh THCS	86,0	
148	152	Lê Phan Lệ My	15/02/1996	Giáo viên Sinh học	80,0	
149	153	Trần Kiều My	11/01/2002	Giáo viên Ngữ văn	80,0	
150	154	Trần Thế Mỹ	20/11/1998	Giáo viên Mầm non	39,0	

Số TT	Số BD	Họ và tên	Năm sinh	Vị trí dự tuyển	Điểm thi	Ghi chú
151	155	Lê Thị Mỹ	19/10/1994	Giáo viên Ngữ văn	76,0	
152	156	Huỳnh Thị Nam	23/10/1999	Giáo viên Ngữ văn	69,0	
153	157	Nguyễn Thị Thùy	30/07/2002	Giáo viên Mầm non		Vắng
154	158	Nguyễn Thị Ni	04/05/1996	Giáo viên Tiểu học	75,0	
155	159	Nguyễn Thị Trúc	16/12/1996	Giáo viên Tiểu học	77,0	
156	160	Nguyễn Tạ Nguyệt	22/04/1994	Giáo viên Hóa học	91,0	
157	161	Thái Thị Tân	09/07/1994	Giáo viên Mỹ thuật TH	50,0	
158	162	Lê Thị Hồng	20/01/1990	Giáo viên Mầm non	50,0	
159	163	Bùi Thị Hồng	06/07/2000	Giáo viên Mầm non	50,0	
160	164	Nguyễn Thị Phương	02/06/1993	Giáo viên Tiếng Anh THCS	74,0	
161	165	Nguyễn Thị Hồng	10/07/2001	Giáo viên Tiểu học	79,0	
162	166	Nguyễn Hà Ngọc	28/12/2000	Giáo viên Mầm non	70,0	
163	167	Hồ Thị Thanh	05/02/1999	Giáo viên Mầm non	50,0	
164	168	Nguyễn Thị Thanh	19/01/2002	Giáo viên Mầm non	32,0	
165	169	Đỗ Thị	27/08/2002	Giáo viên Mầm non	30,0	
166	170	Nguyễn Thị Thanh	30/05/2000	Giáo viên Toán học	63,0	
167	171	Phan Thị Thu	20/02/2001	Giáo viên Tiểu học	53,0	
168	172	Hồ Lê	08/04/1999	Giáo viên Tiếng Anh TH	89,0	
169	173	Nguyễn Lương Kim	24/02/1998	Giáo viên Toán học	68,0	
170	174	Nguyễn Thị Mỹ	01/01/1993	Giáo viên Lịch sử	51,0	
171	175	Nguyễn Thị Thanh	02/02/1996	Giáo viên Sinh học	62,0	
172	176	Nguyễn Trung	19/09/1999	Phóng viên		Vắng
173	177	Huỳnh Thị	19/12/2002	Giáo viên Mầm non	52,0	
174	178	Ngô Trọng	23/12/2002	Giáo viên Mầm non	55,0	
175	180	Huỳnh Ánh Như	21/12/2002	Giáo viên Mầm non	51,0	
176	181	Nguyễn Bích	20/11/2000	Giáo viên Tiểu học	75,0	
177	182	Nguyễn Thị Như	11/02/1993	Giáo viên Tiếng Anh TH	67,0	
178	183	Trần Thị Ái	08/03/1999	Giáo viên Tiểu học	73,0	
179	184	Nguyễn Phạm Hương	30/12/1994	Giáo viên Hóa học	50,0	
180	185	Phạm Thị Thanh	06/06/2002	Giáo viên Mầm non	75,0	
181	186	Nguyễn Thị	01/02/1991	Nhân viên Y tế	70,0	






Số TT	Số BD	Họ và tên	Năm sinh	Vị trí dự tuyển	Điểm thi	Ghi chú
182	187	Đoàn Thị Như Nguyệt	02/03/1997	Giáo viên Tiểu học	77,0	
183	189	Ra Lan Nhạn	25/10/1996	Giáo viên Ngữ văn	31,0	
184	191	Nguyễn Hoài Nhật	10/10/2001	Giáo viên Tiểu học	90,0	
185	192	Nguyễn Phan Hoài Nhi	09/10/2002	Giáo viên Mầm non	52,0	
186	193	Nguyễn Thị Hồng Nhi	20/12/2000	Giáo viên Mầm non	73,0	
187	194	Văn Thị Mỹ Nhi	10/04/1989	Giáo viên Mầm non	85,0	
188	195	Lương Hồ Quỳnh Nhi	02/09/2000	Giáo viên Tiểu học	50,0	
189	196	Huỳnh Thị Mỹ Nhi	03/06/2002	Giáo viên Tiểu học	74,0	
190	197	Nguyễn Lê Yến Nhi	26/06/2001	Giáo viên Tiểu học	26,0	
191	198	Nguyễn Thị Kim Nhi	05/02/1993	Giáo viên Tiểu học	62,0	
192	199	Lê Hoàng Đa Nhi	24/06/1992	Giáo viên Toán học	55,0	
193	200	Võ Thị Hồng Nhi	20/05/1995	Giáo viên Tiếng Anh THCS	76,0	
194	201	Nguyễn Thị Nhiên	12/02/1997	Giáo viên Mầm non	62,0	
195	202	Trịnh Thị Hồng Nhiên	04/01/1998	Giáo viên Toán học	74,0	
196	203	Nguyễn Lê Ái Nhớ	20/10/1995	Giáo viên Tiểu học	77,0	
197	204	Trần Thị Nhung	06/06/2000	Giáo viên Mầm non	84,0	
198	205	Trần Thị Mỹ Nhung	01/11/1992	Giáo viên Tiếng Anh THCS	85,0	
199	206	Trần Thị Thu Nhung	25/11/2000	Giáo viên Tiểu học	80,0	
200	207	Võ Quỳnh Như	11/05/2002	Giáo viên Tiểu học	78,0	
201	208	Nguyễn Tú Như	16/07/1999	Giáo viên Vật lý	74,0	
202	209	Trương Thị Thảo Oanh	15/10/1997	Giáo viên Tiểu học	76,0	
203	210	Nguyễn Thị Kim Oanh	07/03/1993	Giáo viên Toán học	80,0	
204	211	Đinh Thị Ôn	05/11/2001	Giáo viên Tiểu học	50,0	
205	212	Nguyễn Thị Xuân Phẩm	25/12/2002	Giáo viên Tiểu học	78,0	
206	213	Nguyễn Hồng Phong	03/01/1984	Quản lý bảo vệ rừng	90,0	
207	214	Phan Thị Mỹ Phú	19/08/1992	Nhân viên Y tế	72,0	
208	215	Nguyễn Thị Phụ	18/01/1992	Giáo viên Tiếng Anh TH	75,0	
209	216	Lê Thị Hồng Phúc	07/09/2003	Giáo viên Mầm non	50,0	
210	217	Nguyễn Thị Phúc	01/04/1991	Giáo viên Mầm non	84,0	
211	218	Trần Thị Mỹ Phụng	10/03/1993	Giáo viên Mầm non	85,0	
212	219	Tạ Thị Phước	06/05/2000	Giáo viên Mầm non	35,0	

Am *CD* *sh*

Số TT	Số BD	Họ và tên	Năm sinh	Vị trí dự tuyển	Điểm thi	Ghi chú
213	220	Nguyễn Hữu Phước	02/10/1998	Giáo viên Tiểu học	50,0	
214	221	Mai Thị Hồng Phương	24/03/2002	Giáo viên Mầm non	50,0	
215	222	Nguyễn Thị Bích Phương	10/01/1992	Nhân viên Y tế	58,0	
216	223	Nguyễn Thị Nhã Phương	02/06/1997	Giáo viên Vật lý	40,0	
217	224	Đào Thị Phương	05/02/1994	Giáo viên Vật lý		Vắng
218	225	Đỗ Tiến Quang	29/05/1997	Giáo viên Vật lý	85,0	
219	226	Hồ Thị Trúc Quanh	15/10/2003	Giáo viên Mầm non	26,0	
220	227	Đặng Thị Thùy Quanh	17/09/1997	Giáo viên Tin học TH	85,0	
221	228	Lê Thị Hằng Quy	13/09/2003	Giáo viên Mầm non	84,0	
222	229	Nguyễn Như Quý	22/10/1992	Giáo viên Toán học	74,0	
223	230	Lê Hà Thảo Quyên	06/02/2002	Giáo viên Mầm non	27,0	
224	231	Nguyễn Thị Kim Quyên	04/04/2002	Giáo viên Mầm non	80,0	
225	232	Hồ Bùi Ngọc Quyên	18/07/2002	Giáo viên Mầm non	56,0	
226	233	Trần Quyên Quyên	15/07/1996	Giáo viên Tiếng Anh THCS	76,0	
227	234	Võ Thị Thuý Quyên	10/11/1999	Giáo viên Tiểu học	69,0	
228	235	Đặng Ngọc Quyên	08/04/2000	Giáo viên Tiểu học	46,0	
229	236	Nguyễn Hoàng Ngọc Quyên	22/09/2002	Giáo viên Tiểu học	56,0	
230	237	Nguyễn Thị Thu Quyên	25/12/1990	Nhân viên Thư viện TH	60,0	
231	238	Lê Thị Lệ Quyên	05/03/1990	Giáo viên Tiếng Anh THCS	70,0	
232	239	Trần Thị Quyên	13/03/2000	Giáo viên Mầm non	22,0	
233	240	Mai Lệ Quyên	16/03/1997	Giáo viên Tiểu học	79,0	
234	241	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	11/04/2002	Giáo viên Mầm non	58,0	
235	242	Đặng Thị Như Quỳnh	17/04/2001	Giáo viên Mầm non	53,0	
236	243	Phạm Như Quỳnh	22/04/1995	Giáo viên Tiểu học	40,0	
237	244	Trần Nguyễn Thu Quỳnh	24/12/2002	Giáo viên Tiếng Anh THCS	37,0	
238	245	Đinh Thị Như Quỳnh	30/03/2002	Giáo viên Toán học	68,0	
239	246	Đinh Thị Sa	10/06/1997	Giáo viên Mầm non	51,0	
240	247	Tạ Thị Thu Sang	05/10/1986	Nhân viên Y tế	69,0	
241	248	Lâu Tăng Sấn	30/10/2002	Giáo viên Tiểu học		Vắng
242	249	Phan Thị Thu Sen	27/05/2002	Giáo viên Mầm non	71,0	
243	250	Nguyễn Thị Cẩm Sinh	13/01/2002	Giáo viên Mầm non	63,0	

Handwritten signatures and initials at the bottom right of the page.

Số TT	Số BD	Họ và tên	Năm sinh	Vị trí dự tuyển	Điểm thi	Ghi chú
244	251	Nguyễn Hoàng Sơn	13/09/1994	Giáo viên Toán học	74,0	
245	252	Đinh Thị Sương	01/08/1997	Giáo viên Mầm non	50,0	
246	253	Lê Hữu Tài	22/07/1995	Giáo viên Vật lý	72,0	
247	254	Nguyễn Thị Thanh Tâm	28/08/1991	Giáo viên Toán học	72,0	
248	255	Trình Thị Tâm	01/06/2000	Giáo viên Tiểu học	80,0	
249	256	Đỗ Thị Thu Tâm	06/12/2001	Giáo viên Tiểu học	60,0	
250	257	Nguyễn Thị Thu Tiên	03/06/2001	Giáo viên Tiểu học	72,0	
251	258	Trương Xuân Toàn	25/09/1990	Giáo viên Hóa học	89,0	
252	259	Kiều Đình Toán	20/01/1997	Giáo viên Vật lý	70,0	
253	260	Nguyễn Tốt	01/09/1992	Giáo viên Toán học	76,0	
254	261	Lương Văn Tú	04/11/1998	Giáo viên Vật lý	68,0	
255	262	Nguyễn Thị Thanh Tuấn	06/09/1999	Giáo viên Mầm non	56,0	
256	263	Tạ Công Tuấn	17/02/1997	Giáo viên Vật lý	74,0	
257	264	Bùi Thị Lam Tuyền	05/02/1993	Giáo viên Tin học TH	93,0	
258	265	Trần Thị Thanh Tuyền	04/06/1994	Giáo viên Tiếng Anh THCS	76,0	
259	266	Nguyễn Thị Kim Tuyền	07/08/2003	Giáo viên Mầm non	26,0	
260	267	Nguyễn Thị Tuyết	18/10/1995	Giáo viên Tiếng Anh TH	87,0	
261	268	Nguyễn Thị Tứ	15/09/1990	Giáo viên Mầm non		Vắng
262	269	Nguyễn Thị Thái Thanh	06/05/1985	Giáo viên Mầm non	50,0	
263	270	Nguyễn Thị Thanh	26/04/2000	Giáo viên Tiểu học	53,0	
264	271	Trần Thị Thanh	20/07/1994	Giáo viên Tiếng Anh TH	85,0	
265	272	Trần Thị Diễm Thanh	20/05/1999	Giáo viên Vật lý		Vắng
266	273	Lê Thu Thảo	04/08/2001	Giáo viên Mầm non	63,0	
267	274	Trần Thị Thanh Thảo	28/01/1998	Giáo viên Mầm non	75,0	
268	275	Đinh Thị Thảo	28/09/1995	Giáo viên Mầm non	36,0	
269	276	Trương Thị Thảo	12/03/1995	Giáo viên Toán học	42,0	
270	277	Huỳnh Thị Thảo	01/01/1989	Giáo viên Tin học TH	77,0	
271	278	Nguyễn Thị Thanh Thảo	08/06/1992	Giáo viên Công nghệ	82,0	
272	279	Nguyễn Thị Phương Thảo	27/08/1991	Giáo viên Vật lý		Vắng
273	280	Lê Thị Hồng Thắm	31/10/1996	Giáo viên Mầm non	64,0	
274	281	Nguyễn Thị Thắm	21/06/1993	Giáo viên Hóa học	87,0	





Số TT	Số BD	Họ và tên		Năm sinh	Ví trí dự tuyển	Điểm thi	Ghi chú
275	282	Phan Thị Ngọc	Thắm	06/03/1993	Giáo viên Tiếng Anh THCS	75,0	
276	283	Nguyễn Quốc	Thắng	07/06/1999	Giáo viên Tiểu học	50,0	
277	284	Văn Thị Ngọc	Thắm	24/10/2003	Giáo viên Mầm non	65,0	
278	285	Trần Thị Vân	Thi	02/05/1999	Giáo viên Mầm non	69,0	
279	286	Nguyễn Thị Hoài	Thi	25/11/1991	Giáo viên Mầm non	71,0	
280	287	Lê Thị Thanh	Thi	08/06/1998	Giáo viên Tiếng Anh TH		Vắng
281	288	Lê Nguyễn Anh	Thi	04/10/2002	Giáo viên Toán học	77,0	
282	289	Trần Minh	Thi	26/12/1997	Giáo viên Tổng phụ trách Đội	70,0	
283	290	Nguyễn Thị Yên	Thi	29/04/1994	Giáo viên Sinh học	74,0	
284	291	Nguyễn Thị	Thiện	12/01/2002	Giáo viên Mầm non	84,0	
285	292	Nguyễn Hồng	Thiệp	28/02/1997	Giáo viên Tiểu học	44,0	
286	293	Huỳnh Thị	Thiệt	21/09/1992	Nhân viên Y tế	40,0	
287	294	Nguyễn Thị	Thọ	28/05/1993	Giáo viên Tiếng Anh THCS	57,0	
288	295	Trần Thị Bích	Thoa	12/09/1996	Giáo viên Mầm non	55,0	
289	296	Hồ Kim	Thoa	18/04/1997	Giáo viên Mầm non	78,0	
290	297	Nguyễn Thị Kim	Thoa	05/12/1991	Giáo viên Vật lý	56,0	
291	298	Đinh Thị	Thoác	26/12/1998	Giáo viên Mầm non	55,0	
292	299	Đỗ Ngọc	Thống	02/07/1996	Giáo viên Tiểu học	78,0	
293	300	Lê Thị Trang	Thơ	04/04/1999	Giáo viên Tiểu học	80,0	
294	301	Lý Thị	Thơm	17/06/1998	Giáo viên Tiểu học	76,0	
295	302	Phan Thị	Thu	26/06/1992	Giáo viên Mầm non	75,0	
296	303	Huỳnh Thị	Thu	19/07/1992	Giáo viên Tiểu học	77,0	
297	304	Huỳnh Thị Mỹ	Thu	20/10/1997	Giáo viên Tiếng Anh TH	78,0	
298	305	Lương Thị Hồng	Thuận	10/03/2001	Giáo viên Toán học	78,0	
299	306	Hồ Thị Thu	Thủy	12/02/1993	Giáo viên Mầm non	55,0	
300	307	Đặng Thanh	Thúy	02/01/1998	Giáo viên Mầm non	50,0	
301	308	Huỳnh Thị Ngọc	Thúy	20/07/1999	Giáo viên Mầm non	50,0	
302	309	Nguyễn Thị	Thúy	24/09/1992	Giáo viên Mầm non	76,0	
303	310	Nguyễn Thị	Thúy	11/11/1995	Giáo viên Vật lý	51,0	
304	311	Lương Diệu	Thúy	08/03/1997	Giáo viên Toán học	78,0	
305	312	Nguyễn Thị Minh	Thư	10/05/2000	Giáo viên Mầm non	60,0	

Am

CD

nh

Số TT	Số BD	Họ và tên		Năm sinh	Ví trí dự tuyển	Điểm thi	Ghi chú
306	313	Trần Anh	Thư	07/07/2003	Giáo viên Mầm non	60,0	
307	314	Nguyễn Minh	Thư	21/10/1999	Giáo viên Mầm non	85,0	
308	315	Lê Minh	Thư	16/12/1998	Giáo viên Mầm non	75,0	
309	316	Lê Nguyễn Anh	Thư	04/10/2002	Giáo viên Toán học	73,0	
310	317	Phạm Thị Kiều	Thư	29/01/2001	Giáo viên Tiếng Anh THCS	51,0	
311	318	Huỳnh Đỗ Minh	Thư	27/02/2000	Giáo viên Tiếng Anh THCS	73,0	
312	319	Phạm Thị Hồng	Thư	05/06/1999	Giáo viên Tiếng Anh THCS	77,0	
313	320	Đinh Công	Thực	11/02/2001	Giáo viên Toán học	52,0	
314	321	Võ Văn	Thương	16/03/1998	Quản lý bảo vệ rừng	77,0	
315	322	Đào Mai Xuân	Thương	26/08/2003	Giáo viên Mầm non	76,0	
316	323	Nguyễn Thị	Thương	08/10/2001	Giáo viên Mầm non	76,0	
317	324	Phan Thị	Thương	20/03/1997	Giáo viên Mầm non	56,0	
318	325	Châu Bảo	Thy	24/10/1997	Giáo viên Tiếng Anh THCS	78,0	
319	326	Trần Ngọc Phương	Trang	19/05/2002	Giáo viên Mầm non	85,0	
320	327	Nguyễn Thị Thu	Trang	01/02/2003	Giáo viên Mầm non	70,0	
321	328	Trần Thị Mỹ	Trang	06/01/2000	Giáo viên Tiểu học	75,0	
322	329	Lê Thị Ngọc	Trang	12/08/2000	Giáo viên Hóa học	90,0	
323	330	Mai Thị Thùy	Trang	30/01/1991	Giáo viên Toán học	80,0	
324	331	Trần Thị Đình	Trang	02/03/1993	Giáo viên Tiếng Anh THCS	88,0	
325	332	Phan Thị Bích	Trâm	12/08/1999	Bảo vệ thực vật	30,0	
326	333	Huỳnh Thị Mỹ	Trâm	26/04/2000	Giáo viên Mầm non	23,0	
327	334	Lê Thị Bích	Trâm	14/08/1992	Nhân viên Y tế	86,0	
328	335	Trần Thị Hạnh	Trâm	08/08/2001	Giáo viên Tiểu học	59,0	
329	336	Nguyễn Thị	Trí	10/06/1993	Nhân viên Y tế	71,0	
330	337	Lê Minh	Trí	22/02/1993	Giáo viên Địa lý	87,0	
331	338	Phạm Minh	Trí	28/11/1998	Giáo viên Hóa học	35,0	
332	339	Tô Nhất	Trí	28/04/1998	Giáo viên Hóa học	85,0	
333	340	Huỳnh Thị Thu	Triều	09/09/2002	Giáo viên Mầm non	50,0	
334	341	Phan Thị Thanh	Triều	10/10/1994	Nhân viên Thư viện TH	82,0	
335	342	Lê Thị Hoài	Trinh	25/05/2003	Giáo viên Mầm non	78,0	
336	343	Nguyễn Thị Ngọc	Trinh	11/01/2003	Giáo viên Mầm non	52,0	

Am CD

Số TT	Số BD	Họ và tên		Năm sinh	Vị trí dự tuyển	Điểm thi	Ghi chú
337	344	Nguyễn Thị Tuyết	Trình	12/12/1995	Giáo viên Tin học TH	50,0	
338	345	Trần Thị Huyền	Trình	03/01/1979	Giáo viên Tiếng Anh THCS	59,0	
339	346	Lê Thị Mỹ	Trúc	28/11/2000	Giáo viên Mầm non	80,0	
340	347	Nguyễn Thanh	Trúc	09/06/2001	Giáo viên Tiểu học	77,0	
341	348	Huỳnh Thị Như	Trúc	15/02/2002	Giáo viên Tiểu học	51,0	
342	349	Kiều Thị Thanh	Trúc	20/12/1994	Giáo viên Hóa học	79,0	
343	350	Võ Thị	Trúc	08/02/1994	Giáo viên Tiếng Anh THCS		Vắng
344	351	Lê Duy	Trung	03/09/1988	Giáo viên Hóa học		Vắng
345	352	Nguyễn Thị Thanh	Truyền	03/02/1989	Giáo viên Mầm non	50,0	
346	353	Huỳnh Thanh	Truyền	24/08/1999	Giáo viên Tiểu học	60,0	
347	354	Lê Bá	Trực	01/12/1990	Giáo viên Tiểu học	67,0	
348	355	Nguyễn Thu	Uyên	21/05/2002	Giáo viên Mầm non	35,0	
349	356	Hồ Thúy	Uyên	31/03/2002	Giáo viên Mầm non	84,0	
350	357	Văn Nguyễn Phương	Uyên	20/12/1995	Giáo viên Toán học	56,0	
351	358	Đinh Thị	Ướt	27/09/1994	Giáo viên Tiểu học	60,0	
352	359	Võ Thị Hồng	Vân	11/08/1995	Giáo viên Mầm non	25,0	
353	360	Võ Thị Thúy	Vân	12/12/2002	Giáo viên Mầm non	25,0	
354	361	Nguyễn Hoàng Hải	Vân	05/01/1996	Giáo viên Toán học		Vắng
355	362	Đoàn Thị Hồng	Vân	22/07/1991	Giáo viên Tiếng Anh THCS	71,0	
356	363	Hồ Cẩm	Vi	01/01/1993	Nhân viên Y tế	73,0	
357	364	Nông Thị Hà	Vi	02/02/1994	Giáo viên Tiểu học	78,0	
358	365	Lê Võ Thụy	Vi	12/10/1998	Giáo viên Tiếng Anh THCS	64,0	
359	366	Hồ Cẩm	Viên	23/04/1994	Nhân viên Y tế	74,0	
360	367	Võ Quốc	Việt	28/02/1994	Quản lý bảo vệ rừng	60,0	
361	368	Nguyễn Đào Thế	Vinh	21/04/1999	Giáo viên Toán học	62,0	
362	369	Đoàn Thị Hồng	Vũ	12/05/1993	Giáo viên Tiểu học	90,0	
363	370	Nguyễn Hữu	Vương	25/05/199	Giáo viên Tiểu học	83,0	
364	371	Nguyễn Thị Sang	Xuân	28/01/2003	Giáo viên Mầm non	52,0	
365	372	Đinh Thị	Xuân	14/11/1993	Nhân viên Y tế	76,0	
366	373	Nguyễn Thanh Thanh	Xuân	17/04/1998	Giáo viên Vật lý	78,0	
367	374	Trương Công	Xuyên	01/03/1994	Giáo viên Sinh học	89,0	





Số TT	Số BD	Họ và tên	Năm sinh	Vị trí dự tuyển	Điểm thi	Ghi chú
368	375	Nguyễn Trần Như Ý	19/12/2001	Giáo viên Mầm non	70,0	
369	376	Hà Thị Yên	12/06/1984	Giáo viên Ngữ văn	50,0	
370	377	Nguyễn Hồng Yên	27/10/2002	Giáo viên Mầm non	79,0	
371	378	Hàn Thị Hồng Yên	11/09/2002	Giáo viên Mầm non	84,0	
372	379	Trần Hải Yên	16/08/2002	Giáo viên Toán học	64,0	

Tổng cộng danh sách có 372 thí sinh.

Người đọc điểm


Trần Châu Tín

Giám sát


Hoàng Thanh Sơn

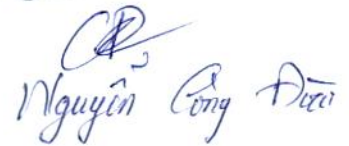
Người nhập điểm


Hồ Thanh Lão

Công an


Nguyễn Quang Thuận

Người kiểm tra


Nguyễn Công Đức

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG



CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH UBND HUYỆN
Bùi Văn Mỹ

ĐIỂM THI VỊ TRÍ PHÁT THANH VIÊN
KỲ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC HUYỆN TÂY SƠN NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số 21/TB-HĐTD ngày 05/12/2024 của Hội đồng tuyển dụng viên chức)

Số TT	Số BD	Họ và tên	Năm sinh	Vị trí dự tuyển	Điểm thi			Ghi chú
					Viết	Giọng đọc	Kết quả	
(1)	(2)	(3)	(1)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5+6)/2	(1)
1	038	Nguyễn Thị Thùy Dương	24/06/1995	Phát thanh viên	77,00	66,25	71,63	
2	052	Trần Thị Thu Hà	10/04/1993	Phát thanh viên	70,00	66,75	68,38	
3	139	Trần Nguyên Hồng Mai	29/03/1982	Phát thanh viên	50,00	82,75	66,38	
4	146	Nguyễn Thị Hồng Minh	02/05/1986	Phát thanh viên				Vắng
5	179	Đoàn Thị Nghiệt	15/02/1996	Phát thanh viên	40,00	61,25	50,63	
6	188	Nguyễn Thị Thanh Nhã	26/06/2002	Phát thanh viên				Vắng
7	190	Nguyễn Huỳnh Minh Nhật	09/04/2000	Phát thanh viên	82,00	88,25	85,13	

Tổng cộng danh sách có 07 thí sinh.

Người đọc điểm

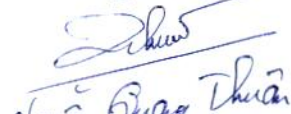

Trần Châu Tín
Giám sát


Huỳnh Thanh Sơn

Người nhập điểm


Hồ Thanh Lão

Công an

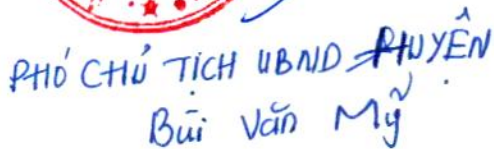

Nguyễn Quang Thuận

Người kiểm tra


Nguyễn Công Đức

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG



CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH UBND HUYỆN
Bùi Văn Mỹ